

Sở Tài chính tỉnh Lào Cai

Biểu số 61/CK-NSNN



THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ IV NĂM 2025

Kèm theo văn bản số 208/STC-NS ngày 15/01/2026 của Sở Tài chính tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM (THEO ĐIỀU CHỈNH)	THỰC HIỆN QUÝ IV NĂM 2025	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2/1</i>	<i>4</i>
	TỔNG CHI NSDP	51.267.266	45.683.350	89,1	119,1
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	43.648.269	37.470.905	85,8	119,1
I	Chi đầu tư phát triển	14.415.023	12.753.645	88,5	111,6
1	Chi đầu tư cho các dự án	14.250.923	12.090.430	84,8	108,7
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		0		
3	Chi đầu tư phát triển khác	92.000	575.173	625,2	266,5
4	Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	72.100	88.041	122,1	104,5
II	Chi thường xuyên	27.030.788	24.686.544	91,3	123,3
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	11.601.980	10.081.648	86,9	111,3
2	Chi khoa học và công nghệ	80.820	61.039	75,5	100,0
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	2.648.038	2.615.893	98,8	115,7
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	581.873	338.166	58,1	97,6
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	173.084	113.674	65,7	73,7
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	90.366	47.224	52,3	97,9
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	356.360	298.616	83,8	103,3
8	Chi sự nghiệp kinh tế	2.047.179	1.257.046	61,4	75,1
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	8.653.456	7.864.672	90,9	174,8
10	Chi bảo đảm xã hội	1.161.863	1.053.860	90,7	189,0
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	49.780	31.736	63,8	101,6
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.300	2.300	100,0	100,0
V	Dự phòng ngân sách	460.337	0	0,0	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh chính sách tiền lương từ 50% số tăng thu cân đối, phần dự toán tỉnh giao cao hơn dự toán trung ương	1.471.701	0	0,0	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP	7.618.997	8.212.445	107,8	119,3
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	3.735.821	3.040.420	81,4	103,4
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư				
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên	3.883.176	5.172.025	133,2	131,2